

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 07/2017/DS-ST

Ngày: 15-8-2017

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Hạnh
2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa:
Ông Từ Quốc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017 tại Trụ Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Diệu H (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn X, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Vĩnh T1 (vắng mặt)
2. Bà Trương Thị Thu T2 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn Y, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Đình T3 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn X, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2017, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H trình bày có nội dung:

Giữa bà Trần Thị Diệu H và vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh T1 và bà Trương Thị Thu T2 có mối quan hệ quen biết với nhau nên bà H có cho ông T1, bà T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 25/12/2014, bà T2 vay của bà H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để lo công việc gia đình, hai bên có lập giấy mượn tiền do bà T2 viết và ký. Việc vay nợ không có cầm cố, thế chấp tài sản gì.

Lần thứ hai: Ngày 01/02/2016, ông T1 vay của bà H số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) để đáo hạn Ngân hàng, số tiền này do chồng bà H (là ông Phạm Đình T3) trực tiếp đưa cho ông T1 (chồng bà T2), ông T1 có viết giấy mượn tiền và hẹn 10 ngày sau sẽ trả đủ cho bà H số tiền trên. Việc vay nợ không có cầm cố, thế chấp tài sản gì.

Đến nay mặc dù đã quá hạn trả nợ, bà H đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1, bà T2 vẫn không trả cho bà H số nợ nói trên.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1 và bà T2 phải trả cho bà H số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), bà H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị Thu T2 trình bày có nội dung:

Đúng là vào ngày 25/12/2014, bà T2 có vay của bà H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng, bà T2 đã trả lãi hàng tháng cho bà H. Đến ngày 01/02/2016, chồng bà T2 là ông Nguyễn Vĩnh T1 có vay của bà H số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng bà T2 đã vay của bà H số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngày 04/02/2016, vợ chồng bà T2 có trả cho ông Phạm Đình T3 (chồng bà H) số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nhưng chỉ đưa tay không lập văn bản giấy tờ gì. Số nợ còn lại do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bà T2, ông T1 chưa trả được cho bà H.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà T2 phải trả số tiền 230.000.000đ thì bà T2 không đồng ý, bà T2 chỉ đồng ý trả số tiền nợ còn lại là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) vì bà T2 cho rằng đã trả được cho bà H số tiền 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T1 trình bày có nội dung:

Ngày 25/12/2014, bà Trương Thị Thu T2 là vợ ông T1 có vay của bà Trần Thị Diệu H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/tháng và hàng tháng bà T2 đều đóng tiền lãi cho bà H.

Đến ngày 01/02/2016, ông T1 có vay của bà H số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), số tiền trên do ông Phạm Đình T3 là chồng bà H đưa trực tiếp cho ông T1, và ông T1 hẹn 10 ngày sau sẽ trả số tiền trên. Tổng cộng vợ chồng ông T1, bà T2 đã vay bà H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Đến ngày 04/02/2016, vợ chồng ông T1, bà T2 có trả cho bà H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), số tiền trên ông T1, bà T2 trả cho ông T3 (là chồng bà H) thì chỉ đưa tay chứ không lập văn bản giấy tờ gì. Số tiền còn lại do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông T1, bà T2 chưa trả được cho bà H.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông T1 phải trả số tiền 230.000.000đ thì ông T1 không đồng ý, ông T1 chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn lại là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình T3 trình bày:

Ông Phạm Đình T3 là chồng bà Trần Thị Diệu H, ông không biết việc vay nợ giữa bà H với vợ chồng ông T1, bà T2 là như thế nào. Tuy nhiên, vào ngày 01/02/2016, bà H có nói ông T3 đưa cho ông T1 vay số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) và có viết giấy vay rõ ràng, mục đích cho vay là để vợ chồng ông T1 đi đáo hạn Ngân hàng. Đồng thời, ông T3 xác định là không nhận số tiền 100.000.000đ như ông T1, bà T2 đã trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, ông T3 cho rằng không liên quan đến số tiền mà bà H cho vợ chồng ông T1, bà T2 vay. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T3 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vợ chồng ông T1 và bà T2 phải trả số tiền 230.000.000 đồng cho vợ chồng ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 223 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 230.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Vĩnh T1 và bà Trương Thị Thu T2 có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành đối chất thì chỉ có bị đơn là bà Trương Thị Thu T2 có mặt, còn ông Nguyễn Vĩnh T1 vắng mặt. Tại phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn là bà Trương Thị Thu T2 và ông Nguyễn Vĩnh T1 đều vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Trương Thị Thu T2 và ông Nguyễn Vĩnh T1 có địa chỉ cư trú tại Y, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 230.000.000 đồng nhưng khi đến hạn mặc dù nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả nên giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra tranh chấp. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng, vào ngày 25/12/2014 bà Trần Thị Diệu H có cho bà Trương Thị Thu

T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay và bà T2 ký xác nhận nhưng không thể hiện thời hạn trả nợ. Đến ngày 01/02/2016, ông Nguyễn Vĩnh T1 là chồng bà T2 tiếp tục vay của bà H số tiền 210.000.000 đồng (số tiền này do ông Phạm Đình T3 là chồng bà H đưa cho ông T1), khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và ông T1 ký xác nhận và hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Cả hai giấy vay đều không thể hiện tiền lãi. Như vậy, các giấy vay tiền được ký kết bởi các chủ thể giữa bà H (là người cho vay tiền) với bà T2, ông T1 (là người vay tiền) là hợp đồng dân sự về việc vay tài sản (tiền). Khi ký kết hợp đồng thì các chủ thể tham gia ký hợp đồng đều có đủ năng lực dân sự và điều tự nguyện tham gia ký kết. Đến hạn trả nợ mặc dù phía nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn là bà Trần Thị Diệu H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh T1 bà Trương Thị Thu T2 phải trả cho bà H số tiền 230.000.000đ, còn lãi suất bà H không yêu cầu là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, khoản 1 Điều 477 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Xét lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T1 và bà Trương Thị Thu T2 cho rằng: Ông T1, bà T2 thừa nhận có vay của bà H tổng số tiền 230.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 25/12/2014 và ngày 01/02/2016. Tuy nhiên, việc ông T1, bà T2 cho rằng bà H cho vay với mức lãi suất 20%/tháng nhưng ông T1 và bà T2 không đưa ra được các chứng cứ chứng minh việc bà H cho vay với mức lãi suất 20%/tháng và nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét việc bị đơn là ông T1 và bà T2 cho rằng đã trả cho bà Trần Thị Diệu H số tiền 100.000.000đ thông qua ông Phạm Đình T3 là chồng bà H nhận nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc này và ông T3 và bà H đều không thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Xét việc tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình T3 xác định số tiền 230.000.000 đồng mà bà H cho vợ chồng ông T1 và bà T2 vay là tài sản chung của vợ chồng ông T3 và bà H nên ông đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả số tiền trên cho vợ chồng ông. Đồng thời bà H cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Trương Thị Thu T2 và ông Nguyễn Vĩnh T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Diệu H và ông Phạm Đình T3 số tiền 230.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể án phí dân sự sơ thẩm là 230.000.000 đồng x 5% = 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 471, 474, khoản 1 Điều 477 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Vĩnh T1 và bà Trương Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Diệu H và ông Phạm Đình T3 số tiền 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Vĩnh T1 và bà Trương Thị T2 phải chịu 11.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Diệu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Diệu H 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0043249, ngày 07/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- CCTHADS thị xã Buôn Hồ;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Đức